Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hai Bà Trưng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102065366
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.20 18:33:32+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động	7 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 60

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 08 năm 2025, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 70/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 08 năm 2025).

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 15.222.999.080.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 15.222.999.080.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có các chi nhánh tại Thanh Xuân – Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nghệ An, Cần Thơ, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hóa, Huế và các phòng giao dịch tại Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có một (01) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023, Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2023
Ông Vũ Hiền	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022
	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024
Ông Mai Hữu Đạt	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022
	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2022
Ông Nguyễn Vũ Long	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022,
Ông Vũ Việt Anh	Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Lê Phương Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2025,
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2025
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2023
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Vũ Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2023
Ông Điêu Ngọc Tuấn	Giám đốc Quản trị	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Bà Phạm Minh Hương, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị; Ông Nguyễn Vũ Long, chức danh Tổng Giám đốc; và Ông Điêu Ngọc Tuấn, chức danh Giám đốc Quản trị .

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**		**45.929.895.618.564**	**50.579.456.377.684**
110	***I. Tài sản tài chính***		***45.807.993.874.526***	***50.480.883.104.971***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.426.063.961.516	1.622.127.447.102
111.1	*1.1 Tiền*		*1.426.063.961.516*	*1.622.127.447.102*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1 & 7.4	18.652.300.880.604	22.537.478.294.142
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	9.017.586.000.000	8.558.266.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	12.683.253.228.011	14.319.104.587.203
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(81.228.077.142)	(79.139.135.744)
117	6. Các khoản phải thu	9	3.929.826.630.567	3.586.038.260.870
117.1	*6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính*		*2.608.804.168.770*	*2.312.195.483.495*
117.2	*6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*1.321.022.461.797*	*1.273.842.777.375*
117.3	*6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*		*186.417.958.887*	*186.417.958.887*
117.4	*6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*1.134.604.502.910*	*1.087.424.818.488*
118	7. Trả trước cho người bán	9	23.691.591.798	23.694.230.426
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	335.186.134.399	342.256.696.741
122	9. Các khoản phải thu khác	9	257.278.221.793	7.021.421.251
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(435.964.697.020)	(435.964.697.020)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***121.901.744.038***	***98.573.272.713***
131	1. Tạm ứng		34.761.013.701	32.858.607.725
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		88.000.000	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	34.945.768.245	18.660.507.988
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2.158.760.000	1.658.760.000
136	5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		4.552.805.092	-
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		45.395.397.000	45.395.397.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)**		**2.034.760.856.518**	**1.049.446.759.548**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***1.865.919.247.069***	***867.398.699.124***
211	1. Các khoản phải thu dài hạn	*9*	21.810.115.069	23.289.567.124
212	2. Các khoản đầu tư dài hạn		1.844.109.132.000	844.109.132.000
212.1	*2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	7.2	*1.000.000.000.000*	-
212.3	*2.2. Đầu tư vào công liên doanh, liên kết*	*10*	*836.115.332.000*	*836.115.332.000*
212.4	*2.3. Đầu tư dài hạn khác*	*10*	*7.993.800.000*	*7.993.800.000*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
220	***II. Tài sản cố định***		***76.812.708.119***	***85.806.275.236***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	16.766.301.597	22.089.552.492
222	*1.1 Nguyên giá*		*205.382.001.181*	*205.341.063.781*
223a	*1.2 Giá trị khấu hao lũy kế*		*(188.615.699.584)*	*(183.251.511.289)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	6.146.919.182	-
225	*2.1 Nguyên giá*		*6.793.718.400*	-
226a	*2.2 Giá trị khấu hao lũy kế*		*(646.799.218)*	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	53.899.487.340	63.716.722.744
228	*3.1 Nguyên giá*		*234.000.959.210*	*234.000.959.210*
229a	*3.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		*(180.101.471.870)*	*(170.284.236.466)*
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		***2.186.951.424***	***1.238.832.000***
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***89.841.949.906***	***95.002.953.188***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.767.318.428	2.233.972.428
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	53.074.631.478	57.768.980.760
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	16	15.000.000.000	15.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**47.964.656.475.082**	**51.628.903.137.232**
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**		**26.516.412.468.543**	**30.725.994.598.868**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***24.436.419.032.857***	***28.656.048.679.759***
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	18	22.189.009.359.822	26.462.875.618.896
312	*1.1 Vay ngắn hạn*		*22.189.009.359.822*	*26.462.875.618.896*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	19	249.918.093.149	249.868.284.931
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	1.385.596.133.526	1.091.550.489.671
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		15.380.054.092	48.465.117.002
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		147.818.182	176.818.182
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	175.215.272.794	434.556.157.973
323	7. Phải trả người lao động		50.879.637.352	17.379.174.226
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		3.854.858.923	5.304.914.673
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	102.988.987.492	70.948.757.923
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		393.428.460	385.467.165
330	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		49.568.531.813	60.000.000.000
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		213.466.857.252	214.537.879.117
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***2.079.993.435.686***	***2.069.945.919.109***
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	19	1.997.939.945.368	1.997.859.401.960
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	82.053.490.318	72.086.517.149
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**		**21.448.244.006.539**	**20.902.908.538.364**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***24.2***	***21.448.244.006.539***	***20.902.908.538.364***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.222.828.001.540	15.222.828.001.540
411.1	*1.1 Vốn góp của chủ sở hữu*		*15.222.999.080.000*	*15.222.999.080.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*15.222.999.080.000*	*15.222.999.080.000*
411.2	*1.2 Thặng dư vốn cổ phần*		*(171.078.460)*	*(171.078.460)*
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối	24.1	6.225.416.004.999	5.680.080.536.824
417.1	*2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*5.897.202.043.727*	*5.391.734.468.222*
417.2	*2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*328.213.961.272*	*288.346.068.602*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)**		**47.964.656.475.082**	**51.628.903.137.232**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		101.986.716.060	101.986.716.060
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	24.3	1.522.299.908	1.522.299.908
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	25.1	16.813.924.230.000	19.039.583.980.000
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	25.2	500.000	540.000.000
010	5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	25.3	1.273.330.590.000	1.029.157.600.000
012	6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	25.4	2.791.925.230.000	7.105.001.270.000
013	7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		-	288.560.000
014	8. Chứng quyền (số lượng)		191.618.800	286.935.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư		97.631.162.002.710	92.663.165.016.400
021.1	*1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*85.197.847.574.710*	*79.936.041.852.400*
021.2	*1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*2.156.339.610.000*	*2.492.949.030.000*
021.3	*1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*9.860.935.660.000*	*9.860.935.660.000*
021.4	*1.4 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*29.042.770.000*	*3.262.670.000*
021.5	*1.5 Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*386.996.388.000*	*369.975.804.000*
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		102.898.410.000	174.939.990.000
022.1	*2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*36.163.650.000*	*120.702.710.000*
022.2	*2.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*64.135.300.000*	*54.237.280.000*
022.4	*2.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		*2.599.460.000*	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	25.5	879.248.463.000	775.077.266.500
024b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	25.6	49.718.006.826.300	49.311.291.904.000
025	5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25.7	238.352.690.000	62.942.590.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	6. Tiền gửi của khách hàng		7.876.412.831.755	7.446.273.159.169
027	*6.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*25.8*	*5.660.422.543.419*	*5.250.065.410.524*
027.1	*6.2 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*	*25.8*	*215.681.258.276*	*231.568.563.165*
028	*6.3 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*25.8*	*1.939.602.930.950*	*1.964.322.159.675*
029	*6.4 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*60.514.229.127*	*125.155.822*
029.1	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*		*59.955.252.385*	*43.589.753*
029.2	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*		*558.976.742*	*81.566.069*
030	*6.5 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*	*25.9*	*191.869.983*	*191.869.983*
031	7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.10	7.876.220.961.772	7.446.081.289.186
031.1	*7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*7.149.856.686.903*	*6.752.836.262.448*
031.2	*7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*510.683.016.593*	*461.676.463.573*
031.3	*7.3 Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*		*215.681.258.276*	*231.568.563.165*
035	*8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*	25.11	191.869.983	191.869.983

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoài	Bà Nguyễn Thị Hương	Ông Nguyễn Vũ Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 1*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		1.000.330.345.246	721.878.616.381	1.000.330.345.246	721.878.616.381
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*26.1*	*674.599.070.166*	*403.490.047.696*	*674.599.070.166*	*403.490.047.696*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*26.2*	*330.302.724.596*	*159.079.977.632*	*330.302.724.596*	*159.079.977.632*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*26.4*	*(26.680.439.705)*	*159.308.591.053*	*(26.680.439.705)*	*159.308.591.053*
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*26.3*	*22.108.990.189*	-	*22.108.990.189*	-
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	26.4	158.385.986.273	91.254.493.151	158.385.986.273	91.254.493.151
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.4	403.986.019.608	300.988.163.263	403.986.019.608	300.988.163.263
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		233.429.070.150	134.720.263.790	233.429.070.150	134.720.263.790
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		523.799.499	322.452.073	523.799.499	322.452.073
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		6.800.286.007	4.999.493.127	6.800.286.007	4.999.493.127
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		90.909.091	1.221.590.909	90.909.091	1.221.590.909
11	8. Thu nhập hoạt động khác		3.464.547.913	2.594.206.252	3.464.547.913	2.594.206.252
20	**Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)**		**1.807.010.963.787**	**1.257.979.278.946**	**1.807.010.963.787**	**1.257.979.278.946**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		487.831.358.898	315.801.278.868	487.831.358.898	315.801.278.868
21.1	*1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*26.1*	*185.179.159.952*	*123.398.861.507*	*185.179.159.952*	*123.398.861.507*
21.2	*1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*26.2*	*292.200.050.874*	*192.354.342.361*	*292.200.050.874*	*192.354.342.361*
21.3	*1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*75.350.000*	*48.075.000*	*75.350.000*	*48.075.000*
21.4	*1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*26.3*	*10.376.798.072*	-	*10.376.798.072*	-
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	27	2.088.941.398	(1.403.946.112)	2.088.941.398	(1.403.946.112)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	28	11.675.108.856	9.356.512.960	11.675.108.856	9.356.512.960
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	157.626.391.948	100.244.180.822	157.626.391.948	100.244.180.822
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	3.345.621.887	2.621.529.416	3.345.621.887	2.621.529.416
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	28	-	1.016.008.067	-	1.016.008.067
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28	11.350.605.828	7.120.747.018	11.350.605.828	7.120.747.018
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	28	-	5.502.392.012	-	5.502.392.012
32	9. Chi phí hoạt động khác	28	7.269.336.474	10.973.651.875	7.269.336.474	10.973.651.875
40	**Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32)**		**681.187.365.289**	**451.232.354.926**	**681.187.365.289**	**451.232.354.926**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		1.912.943.077	2.239.665.955	1.912.943.077	2.239.665.955
43	2. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		-	2.428.250.000	-	2.428.250.000
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)**		**1.912.943.077**	**4.667.915.955**	**1.912.943.077**	**4.667.915.955**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 1*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		17.408	-	17.408	-
52	2. Chi phí lãi vay		347.836.385.361	223.182.433.338	347.836.385.361	223.182.433.338
55	3. Chi phí tài chính khác		1.004.800.256	4.084.465.946	1.004.800.256	4.084.465.946
60	**Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)**		**348.841.203.025**	**227.266.899.284**	**348.841.203.025**	**227.266.899.284**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**29**	**97.574.592.540**	**105.045.717.981**	**97.574.592.540**	**105.045.717.981**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)**		**681.320.746.010**	**479.102.222.710**	**681.320.746.010**	**479.102.222.710**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		30.534.458	812.766	30.534.458	812.766
72	2. Chi phí khác		9.592.733	987.632.812	9.592.733	987.632.812
80	**Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)**		**20.941.725**	**(986.820.046)**	**20.941.725**	**(986.820.046)**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**		**681.341.687.735**	**478.115.402.664**	**681.341.687.735**	**478.115.402.664**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		631.506.821.896	511.389.767.393	631.506.821.896	511.389.767.393
92	2. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện		49.834.865.839	(33.274.364.729)	49.834.865.839	(33.274.364.729)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 1*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**30**	**136.006.219.560**	**95.585.418.029**	**136.006.219.560**	**95.585.418.029**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	126.039.246.391	102.240.290.975	126.039.246.391	102.240.290.975
100.2	2. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	30.2	9.966.973.169	(6.654.872.946)	9.966.973.169	(6.654.872.946)
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**		**545.335.468.175**	**382.529.984.635**	**545.335.468.175**	**382.529.984.635**
500	**XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**		**545.335.468.175**	**382.529.984.635**	**545.335.468.175**	**382.529.984.635**
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	31	**358**	**251**	**358**	**251**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoài	Bà Nguyễn Thị Hương	Ông Nguyễn Vũ Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**681.341.687.735**	**478.115.402.664**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(22.197.549.470)**	**(225.079.129.904)**
03	Khấu hao TSCĐ		15.614.171.861	15.887.462.186
04	Các khoản dự phòng		(8.342.526.789)	(1.424.021.112)
06	Chi phí lãi vay		347.836.385.361	223.182.433.338
07	Lãi hoạt động đầu tư		-	(2.428.250.000)
08	Dự thu tiền lãi		(377.305.579.903)	(460.296.754.316)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**302.576.848.946**	**192.354.342.361**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		302.576.848.946	192.354.342.361
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(352.411.714.785)**	**(159.079.977.632)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(352.411.714.785)	(159.079.977.632)
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**609.309.272.426**	**286.310.637.489**
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		3.923.280.087.260	(1.671.106.087.227)
32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(1.459.320.000.000)	(3.329.028.000.000)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		1.635.851.359.192	(776.158.684.932)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(296.608.685.275)	485.986.478.379
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		330.125.895.481	270.166.032.782
37	Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		7.070.562.342	2.367.848.752
39	Tăng các khoản phải thu khác		(248.774.709.859)	(131.813.727.999)
40	Tăng các tài sản khác		(1.990.405.976)	(1.048.036.218)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		82.291.444	17.641.104.737
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(11.590.910.975)	14.169.237.489
43	Thuế TNDN đã nộp	21	(386.041.910.381)	(199.961.865.891)
44	Lãi vay đã trả		(315.664.396.180)	(228.530.291.583)
45	Giảm phải trả cho người bán		(33.114.062.910)	(23.967.153.528)
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(1.450.055.750)	278.768.507
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(3.891.026.281)	(5.545.018.626)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		33.500.463.126	29.354.681.275
50	Tăng phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		305.916.148.893	213.061.514.709
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	80.072.000.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.104.367.865)	(234.869.088.115)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**4.085.585.548.712**	**(5.202.619.650.000)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(7.782.775.224)	(16.059.170.980)
63	2. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(10.500.000.000)
64	3. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	22.984.250.000
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**(7.782.775.224)**	**(3.574.920.980)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	1. Tiền vay gốc		3.332.131.212.926	7.306.391.396.764
73.2	*- Tiền vay khác*		*3.332.131.212.926*	*7.306.391.396.764*
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.605.997.472.000)	(2.004.000.056.552)
74.3	*- Tiền chi trả gốc vay khác*		*(7.605.997.472.000)*	*(2.004.000.056.552)*
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(4.273.866.259.074)**	**5.302.391.340.212**
90	**IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(196.063.485.586)**	**96.196.769.232**
101	**V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**5**	**1.622.127.447.102**	**881.175.660.472**
101.1	Tiền		1.622.127.447.102	734.466.660.472
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	146.709.000.000
103	**VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**1.426.063.961.516**	**977.372.429.704**
103.1	Tiền		1.426.063.961.516	887.764.429.704
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	89.608.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		91.153.006.819.494	53.653.189.047.634
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(91.760.147.906.533)	(52.441.562.599.813)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		120.426.806.605.577	63.041.663.441.280
07.1	4. Tăng/(giảm) tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		(15.887.304.889)	10.044.779.260
08	5. Tiền chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(119.367.890.800.590)	(62.901.355.975.170)
11	6. Tiền chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(5.747.740.473)	(4.978.935.710)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		525.361.438.031	304.547.135.061
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(525.361.438.031)	(289.467.128.958)
20	**Tăng tiền thuần trong kỳ**		**430.139.672.586**	**1.372.079.763.584**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**7.446.273.159.169**	**5.412.854.193.669**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		7.446.273.159.169	5.412.854.193.669
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.250.065.410.524	4.163.893.199.315
32.1	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		231.568.563.165	151.281.513.760
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.964.322.159.675	1.094.688.500.833
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		125.155.822	2.799.101.528
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		191.869.983	191.878.233
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**		**7.876.412.831.755**	**6.784.933.957.253**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		7.876.412.831.755	6.784.933.957.253
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.660.422.543.419	4.768.549.832.240
42.1	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		215.681.258.276	161.326.293.020
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.939.602.930.950	1.837.147.881.294
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		60.514.229.127	2.638.066.363
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		191.869.983	15.271.884.336

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoài	Bà Nguyễn Thị Hương	Ông Nguyễn Vũ Long

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 3 năm 2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**19.715.068.693.211**	**20.902.908.538.364**	**409.149.476.418**	**(26.619.491.783)**	**545.335.468.175**	**-**	**20.097.598.677.846**	**21.448.244.006.539**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.2	15.222.828.001.540	15.222.828.001.540	-	-	-	-	15.222.828.001.540	15.222.828.001.540
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*15.222.999.080.000*	*15.222.999.080.000*	-	-	-	-	*15.222.999.080.000*	*15.222.999.080.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		*(171.078.460)*	*(171.078.460)*	-	-	-	-	*(171.078.460)*	*(171.078.460)*
2. Lợi nhuận chưa phân phối	24.1	4.492.240.691.671	5.680.080.536.824	409.149.476.418	(26.619.491.783)	545.335.468.175	-	4.874.770.676.306	6.225.416.004.999
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*4.183.340.328.462*	*5.391.734.468.222*	*409.149.476.418*	-	*505.467.575.505*	-	*4.592.489.804.880*	*5.897.202.043.727*
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		*308.900.363.209*	*288.346.068.602*	-	*(26.619.491.783)*	*39.867.892.670*	-	*282.280.871.426*	*328.213.961.272*
TỔNG CỘNG	24.2	**19.715.068.693.211**	**20.902.908.538.364**	**409.149.476.418**	**(26.619.491.783)**	**545.335.468.175**	**-**	**20.097.598.677.846**	**21.448.244.006.539**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoài	Bà Nguyễn Thị Hương	Ông Nguyễn Vũ Long

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 08 năm 2025, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 70/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 08 năm 2025).

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, vốn điều lệ của công ty là 15.222.999.080.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 15.222.999.080.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có các chi nhánh tại Thanh Xuân – Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nghệ An, Cần Thơ, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hóa, Huế và các phòng giao dịch tại Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là: 931 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 967 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 15.222.999.080.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 21.448.244.006.539 đồng và tổng tài sản là 47.964.656.475.082 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán, được bổ sung bởi Khoản 3, Điều 3, Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 và bởi Điều 14, Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03 tháng 02 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 121 và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành nghề kinh doanh*	*Vốn điều lệ*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ biểu quyết*
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 3633/GP-UB ngày 01 tháng 08 năm 1998 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 41A/GPĐC33/KDBH ngày 13 tháng 03 năm 2025	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật	1.205.921.290.000 VND	20%	20%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán ba (03) tháng, sáu (06) tháng, chín (09) tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 3, ngày 30 tháng 6 và ngày 30 tháng 9 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ, biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính. Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết (ngoại trừ trái phiếu) trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Đối với trái phiếu Chính phủ, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Đối với trái phiếu chưa niêm yết, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.6 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

4.8.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư công ty liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn.

Phương pháp giá gốc

Là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Theo phương pháp giá gốc, nhà đầu tư ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc. Nhà đầu tư chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn (tiếp theo)

4.8.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ hoạt động. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do đơn vị đầu tư bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dịch vụ khác"*.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Công cụ quản lý	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Phần mềm	03 - 10 năm

4.13 Thuê tài sản

Các hợp đồng thuê được phân loại tại thời điểm khởi đầu thành thuê tài chính hoặc thuê hoạt động. Hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tất cả các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Đối với thuê hoạt động, các khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, trừ khi có cơ sở hợp lý khác phản ánh tốt hơn mô hình tiêu thụ lợi ích kinh tế của tài sản thuê.

Đối với thuê tài chính, tài sản thuê tài chính được ghi nhận tại thời điểm bắt đầu thuê theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán thuê, tùy theo giá trị nào thấp hơn. Tài sản thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

4.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao hoặc hao mòn của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Công ty phát hành trái phiếu cho mục đích vay ngắn hạn và dài hạn. Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu và trừ (-) Chi phí phát hành trái phiếu. Số dư trái phiếu phát hành được Công ty phân loại ngắn hạn và dài hạn dựa theo kỳ hạn còn lại của trái phiếu tại ngày cuối kỳ hoạt động.

Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chiết khấu hoặc phụ trội, cụ thể: chi phí phát hành trái phiếu và các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu

4.17 Chứng quyền mua có bảo đảm

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là một chứng khoán có tài sản bảo đảm do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó tại mức giá đã xác định trước (giá thực hiện) và tại thời điểm đã được xác định trước (ngày đáo hạn), hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị thị trường. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào *"Lãi từ các các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết *"Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"*). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào *"Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết *"Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"*).

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào *"Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL"* của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Lãi/Lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục *"Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL"* hoặc *"Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL"* tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền mua có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội (từ ngày 01 tháng 03 năm 2025 là Bộ Nội vụ). Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên theo các quy định của pháp luật hiện hành. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Khoản 5 Điều 8 Nghị định 145/2020/NĐ-CP quy định tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc. Nếu hợp đồng lao động cuối cùng bị tuyên vô hiệu (vì có nội dung tiền lương thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức trong thỏa ước lao động tập thể) thì tiền lương tính trợ cấp sẽ do các bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức lương theo thỏa ước lao động tập thể.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Nghị định số 28/2015/NĐ-CP về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về Bảo hiểm thất nghiệp và Điều 57, Luật việc làm số 38/2013/QH13, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.25 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ hoạt động là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ hoạt động là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng kỳ để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.26 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.28 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Tiền	1.426.063.961.516	1.622.127.447.102
- *Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK*	*1.366.435.513.310*	*1.622.095.718.313*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*59.628.448.206*	*31.728.789*
Tổng cộng	**1.426.063.961.516**	**1.622.127.447.102**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (triệu VND)*
a. Của Công ty	**2.114.596.331**	**98.236.892**
- Cổ phiếu	681.715.056	11.540.374
- Trái phiếu	538.650.421	80.392.163
- Chứng khoán khác	894.230.854	6.304.355
b. Của Nhà đầu tư	**7.495.140.612**	**440.782.396**
- Cổ phiếu	6.993.983.890	189.014.232
- Trái phiếu	41.200.765	15.325.952
- Chứng khoán khác	459.955.957	236.442.212
Tổng cộng	**9.609.736.943**	**539.019.288**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục *"Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp"* trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ ("CCQ") niêm yết	**1.443.507.117.213**	**1.358.389.457.120**	**964.009.710.191**	**926.680.824.283**
HSG	553.871.356.530	450.007.212.600	553.871.356.530	477.280.377.000
REE	127.093.200.013	131.940.932.500	127.093.200.013	117.494.845.000
MWG	119.496.978.129	125.126.351.600	119.970.470.802	136.056.116.014
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ khác	643.045.582.541	651.314.960.420	163.074.682.846	195.849.486.269
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	**165.024.897.275**	**155.150.714.800**	**194.167.754.346**	**202.028.909.938**
FPT	47.811.254.728	38.492.910.000	30.071.623.681	30.138.680.000
MSN	23.078.473.369	23.427.650.000	30.473.430.052	30.035.133.333
MWG	17.186.368.746	17.996.000.000	60.158.086.322	68.224.084.786
Cổ phiếu khác	76.948.800.432	75.234.154.800	73.464.614.291	73.631.011.819
Cổ phiếu, CCQ chưa niêm yết	**597.589.469.291**	**621.332.213.559**	**1.020.097.693.778**	**1.062.818.366.594**
VNDBF	105.200.000.000	151.654.728.102	105.200.000.000	149.146.368.970
TNRE	84.731.775.513	84.731.775.513	507.240.000.000	507.240.000.000
VNDAF	50.500.000.000	101.092.700.000	50.500.000.000	92.772.100.000
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ khác	357.157.693.778	283.853.009.944	357.157.693.778	313.659.897.624
Trái phiếu	**13.212.961.654.118**	**13.292.214.149.963**	**14.558.042.112.574**	**14.514.689.893.897**
Chứng chỉ tiền gửi	**3.225.214.345.162**	**3.225.214.345.162**	**5.831.260.299.430**	**5.831.260.299.430**
Tổng cộng	**18.644.297.483.059**	**18.652.300.880.604**	**22.567.577.570.319**	**22.537.478.294.142**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	9.017.586.000.000	8.558.266.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	1.000.000.000.000	-
Tổng cộng	**10.017.586.000.000**	**8.558.266.000.000**

7.3 *Các khoản cho vay*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý (*)*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý (*)*
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	12.468.621.392.668	12.435.609.729.446	13.647.051.723.599	13.616.129.001.775
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	214.631.835.343	214.631.835.343	672.052.863.604	672.052.863.604
Tổng cộng	**12.683.253.228.011**	**12.650.241.564.789**	**14.319.104.587.203**	**14.288.181.865.379**

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (FVTPL)*

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch đánh giá*		*Giá trị đánh giá lại*
		Chênh lệch tăng	*Chênh lệch giảm*	
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	**18.644.297.483.059**	**234.492.162.835**	**(226.488.765.290)**	**18.652.300.880.604**
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.443.507.117.213	43.593.992.152	(128.711.652.245)	1.358.389.457.120
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	165.024.897.275	1.362.533.939	(11.236.716.414)	155.150.714.800
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	597.589.469.291	104.767.484.602	(81.024.740.334)	621.332.213.559
Trái phiếu	13.212.961.654.118	84.768.152.142	(5.515.656.297)	13.292.214.149.963
Chứng chỉ tiền gửi	3.225.214.345.162	-	-	3.225.214.345.162
Tổng cộng	**18.644.297.483.059**	**234.492.162.835**	**(226.488.765.290)**	**18.652.300.880.604**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**22.567.577.570.319**	**159.007.119.594**	**(189.106.395.771)**	**22.537.478.294.142**
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	964.009.710.191	54.166.023.145	(91.494.909.053)	926.680.824.283
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	194.167.754.346	9.314.308.652	(1.453.153.060)	202.028.909.938
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.020.097.693.778	93.191.300.470	(50.470.627.654)	1.062.818.366.594
Trái phiếu	14.558.042.112.574	2.335.487.327	(45.687.706.004)	14.514.689.893.897
Chứng chỉ tiền gửi	5.831.260.299.430	-	-	5.831.260.299.430
Tổng cộng	**22.567.577.570.319**	**159.007.119.594**	**(189.106.395.771)**	**22.537.478.294.142**

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	33.011.663.222	30.922.721.824
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL	48.216.413.920	48.216.413.920
Tổng cộng	**81.228.077.142**	**79.139.135.744**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn	**4.110.017.881.537**	**3.523.045.912.268**
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	2.608.804.168.770	2.312.195.483.495
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.321.022.461.797	1.273.842.777.375
Trong đó:		
- Các khoản phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	*186.417.958.887*	*186.417.958.887*
- Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*1.134.604.502.910*	*1.087.424.818.488*
3. Trả trước cho người bán	23.691.591.798	23.694.230.426
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	335.186.134.399	342.256.696.741
5. Các khoản phải thu khác	257.278.221.793	7.021.421.251
6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(435.964.697.020)	(435.964.697.020)
Dài hạn	**21.810.115.069**	**23.289.567.124**
1. Các khoản phải thu dài hạn	21.810.115.069	23.289.567.124
Tổng cộng	**4.131.827.996.606**	**3.546.335.479.392**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		*Phát sinh trong kỳ*		*Ngày 31 tháng 3 năm 2026*	
	Giá trị phải thu khó đòi	*Số dự phòng*	*Số trích lập*	*Số hoàn nhập*	*Giá trị phải thu khó đòi*	*Số dự phòng*
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	1.834.645.162.916	362.395.886.109	-	-	1.834.645.162.916	362.395.886.109
Công ty Cổ phần Điện gió Trung Nam Đắk Lắk 1	58.800.000.000	41.160.000.000	-	-	58.800.000.000	41.160.000.000
Các đối tượng khác	68.217.525.392	32.408.810.911	-	-	68.217.525.392	32.408.810.911
Tổng cộng	**1.961.662.688.308**	**435.964.697.020**	**-**	**-**	**1.961.662.688.308**	**435.964.697.020**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT, ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026			*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	836.115.332.000	-	836.115.332.000	836.115.332.000	-	836.115.332.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	*836.115.332.000*	-	*836.115.332.000*	*836.115.332.000*	-	*836.115.332.000*
Đầu tư dài hạn khác	7.993.800.000	-	7.993.800.000	7.993.800.000	-	7.993.800.000
Tổng cộng	**844.109.132.000**	**-**	**844.109.132.000**	**844.109.132.000**	**-**	**844.109.132.000**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
a. Ngắn hạn	**34.945.768.245**	**18.660.507.988**
Chi phí dịch vụ trả trước	34.945.768.245	18.660.507.988
b. Dài hạn	**53.074.631.478**	**57.768.980.760**
Chi phí dịch vụ trả trước	52.200.324.631	56.820.654.240
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	874.306.847	948.326.520
Tổng cộng	**88.020.399.723**	**76.429.488.748**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Dụng cụ quản lý*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	22.312.126.483	171.458.710.278	11.570.227.020	205.341.063.781
Tăng trong kỳ	-	40.937.400	-	40.937.400
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	**22.312.126.483**	**171.499.647.678**	**11.570.227.020**	**205.382.001.181**
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	22.312.126.483	158.202.788.212	2.736.596.594	183.251.511.289
Khấu hao trong kỳ	-	5.074.932.621	289.255.674	5.364.188.295
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	**22.312.126.483**	**163.277.720.833**	**3.025.852.268**	**188.615.699.584**
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	**-**	**13.255.922.066**	**8.833.630.426**	**22.089.552.492**
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	**-**	**8.221.926.845**	**8.544.374.752**	**16.766.301.597**

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	167.888.927.272	140.938.832.728

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Dụng cụ quản lý
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	-
Tăng trong kỳ	6.793.718.400
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	**6.793.718.400**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	-
Hao mòn trong kỳ	646.799.218
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	**646.799.218**
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	-
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	**6.146.919.182**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	234.000.959.210
Tăng trong kỳ	-
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	**234.000.959.210**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	170.284.236.466
Hao mòn trong kỳ	9.817.235.404
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	**180.101.471.870**
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	**63.716.722.744**
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	**53.899.487.340**

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	126.949.709.517	125.499.097.517

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo quy định hiện hành của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác phản ánh tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh		
- *Tiền nộp ban đầu*	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*

17. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty đang cầm cố các tài sản sau cho các khoản vay ngắn hạn:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	*Ngày 31 tháng 3 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính ngắn hạn	14.950.000.000.000	17.485.000.000.000	Vay ngắn hạn
Dài hạn			
Tài sản tài chính dài hạn	1.000.000.000.000	-	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	**15.950.000.000.000**	**17.485.000.000.000**	

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Số vay trong kỳ*	*Số đã trả trong kỳ*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2026*
Các khoản vay ngắn hạn bằng VND	**Từ 2,5%**	**26.462.875.618.896**	**31.678.770.200.234**	**(35.952.636.459.308)**	**22.189.009.359.822**
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		*5.300.500.000.000*	*2.793.000.000.000*	*(2.490.500.000.000)*	*5.603.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Á Châu		*1.792.000.000.000*	*4.300.000.000.000*	*(2.792.000.000.000)*	*3.300.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		*3.000.000.000.000*	*7.237.000.000.000*	*(7.037.000.000.000)*	*3.200.000.000.000*
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		*2.029.841.496.337*	*2.519.797.490.971*	*(2.329.638.987.308)*	*2.220.000.000.000*
- Các tổ chức tín dụng khác		*13.697.000.000.000*	*13.689.000.000.000*	*(19.970.000.000.000)*	*7.416.000.000.000*
- Vay khác		*643.534.122.559*	*1.139.972.709.263*	*(1.333.497.472.000)*	*450.009.359.822*
Tổng cộng (*)		**26.462.875.618.896**	**31.678.770.200.234**	**(35.952.636.459.308)**	**22.189.009.359.822**

(*) Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	249.918.093.149	249.868.284.931
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.997.939.945.368	1.997.859.401.960
Tổng cộng (*)	**2.247.858.038.517**	**2.247.727.686.891**

Chi tiết các mã trái phiếu ngắn hạn và dài hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: VND

Mã trái phiếu	*Ngày phát hành*	*Ngày đáo hạn*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2026*
Ngắn hạn			
VND32501	27/08/2025	27/08/2026	250.000.000.000
Giá trị theo mệnh giá			**250.000.000.000**
Chi phí Phát hành			(81.906.851)
Giá trị ghi sổ			**249.918.093.149**
Dài hạn			
VND125032	12/12/2025	12/12/2027	999.390.000.000
VND125033	12/12/2025	12/12/2028	999.015.000.000
Giá trị theo mệnh giá			**1.998.405.000.000**
Chi phí Phát hành			(465.054.632)
Giá trị ghi sổ			**1.997.939.945.368**

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSDC	26.850.836.911	21.648.147.999
Phải trả mua các tài sản tài chính (*)	1.324.284.914.615	1.025.638.143.672
Phải trả chứng quyền đang lưu hành (**)	34.460.382.000	44.264.198.000
Tổng cộng	**1.385.596.133.526**	**1.091.550.489.671**

(*) Phải trả ngày T0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ.

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

(**) Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2026, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Đơn vị tính: Chứng quyền

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
Mã chứng quyền	*Số lượng được phép phát hành*	*Số lượng đang lưu hành*	*Số lượng được phép phát hành*	*Số lượng đang lưu hành*
CACB2513	-	-	10.000.000	1.956.400
CACB2514	10.000.000	307.000	10.000.000	61.100
CACB2515	10.000.000	279.400	10.000.000	35.000
CFPT2527	-	-	10.000.000	2.212.200
CFPT2528	10.000.000	9.999.400	10.000.000	572.000
CFPT2529	10.000.000	1.075.700	10.000.000	57.000
CHDB2507	-	-	10.000.000	700.900
CHDB2508	10.000.000	3.277.000	10.000.000	195.400
CHDB2509	10.000.000	195.000	10.000.000	20.300
CHPG2537	-	-	10.000.000	1.191.800
CHPG2538	10.000.000	980.100	10.000.000	842.700
CHPG2539	10.000.000	17.700	10.000.000	387.300
CMBB2519	-	-	10.000.000	2.422.200
CMBB2520	10.000.000	494.700	10.000.000	141.500
CMBB2521	10.000.000	97.200	10.000.000	2.100
CMSN2521	10.000.000	4.636.300	10.000.000	10.000.000
CMSN2522	10.000.000	6.955.000	10.000.000	1.645.500
CMWG2523	-	-	10.000.000	3.489.400
CMWG2524	10.000.000	1.369.100	10.000.000	1.200
CMWG2525	10.000.000	296.400	10.000.000	18.200
CSTB2531	-	-	10.000.000	472.400
CSTB2532	10.000.000	120.500	10.000.000	17.200
CSTB2533	10.000.000	56.300	10.000.000	3.800
CTCB2519	-	-	10.000.000	3.543.100
CTCB2520	10.000.000	731.700	10.000.000	64.900
CTCB2521	10.000.000	12.800	10.000.000	12.000
CVIB2512	10.000.000	3.615.900	10.000.000	628.700
CVIB2513	10.000.000	156.000	10.000.000	130.600
CVNM2522	10.000.000	3.036.100	10.000.000	721.200
CVNM2523	10.000.000	148.900	10.000.000	95.200
CVPB2527	10.000.000	10.000.000	10.000.000	1.381.200
CVPB2528	10.000.000	523.000	10.000.000	42.500
Tổng cộng	**240.000.000**	**48.381.200**	**320.000.000**	**33.065.000**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2026*
Thuế giá trị gia tăng	2.342.528.466	744.441.281	(2.597.881.763)	489.087.984
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 30.1)*	386.041.910.415	126.039.246.391	(386.041.910.381)	126.039.246.425
Thuế thu nhập cá nhân	44.208.942.900	132.154.315.076	(131.870.250.135)	44.493.007.841
Các loại thuế khác	1.962.776.192	10.250.423.655	(8.019.269.303)	4.193.930.544
Tổng cộng	**434.556.157.973**	**269.188.426.403**	**(528.529.311.582)**	**175.215.272.794**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng và các đối tượng khác	37.614.902.952	50.225.790.661
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	60.231.202.642	15.448.325.752
Chi phí phải trả khác	5.142.881.898	5.274.641.510
Tổng cộng	**102.988.987.492**	**70.948.757.923**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tạm thời không chịu thuế	1.600.679.491	(6.019.855.255)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	1.823.286.203	(523.152.220)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước khi phân loại từ tài sản tài chính FVTPL sang đầu tư công ty liên kết	78.629.524.624	78.629.524.624
Tổng cộng	**82.053.490.318**	**72.086.517.149**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	5.897.202.043.727	5.391.734.468.222
Lợi nhuận chưa thực hiện	328.213.961.272	288.346.068.602
Tổng cộng	**6.225.416.004.999**	**5.680.080.536.824**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	**15.222.999.080.000**	**(171.078.460)**	**5.680.080.536.824**	**20.902.908.538.364**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	545.335.468.175	545.335.468.175
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	**15.222.999.080.000**	**(171.078.460)**	**6.225.416.004.999**	**21.448.244.006.539**
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	**15.222.999.080.000**	**(171.078.460)**	**4.492.240.691.671**	**19.715.068.693.211**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	382.529.984.635	382.529.984.635
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	**15.222.999.080.000**	**(171.078.460)**	**4.874.770.676.306**	**20.097.598.677.846**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 *Cổ phiếu*

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.522.299.908**	**1.522.299.908**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.522.299.908	1.522.299.908
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.522.299.908*	*1.522.299.908*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.522.299.908**	**1.522.299.908**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.522.299.908*	*1.522.299.908*

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

25.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12.385.474.670.000	16.422.611.930.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.922.160.550.000	1.817.160.550.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	380.000.000.000	745.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	126.289.010.000	54.811.500.000
Tổng cộng	**16.813.924.230.000**	**19.039.583.980.000**

25.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	540.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	500.000	-
Tổng cộng	**500.000**	**540.000.000**

25.3 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Cổ phiếu và chứng quyền	92.914.090.000	22.983.300.000
Trái phiếu	1.180.416.500.000	1.006.174.300.000
Tổng cộng	**1.273.330.590.000**	**1.029.157.600.000**

25.4 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Chứng chỉ quỹ	216.098.350.000	216.098.350.000
Cổ phiếu	80.626.880.000	480.702.920.000
Trái phiếu	2.495.200.000.000	6.408.200.000.000
Tổng cộng	**2.791.925.230.000**	**7.105.001.270.000**

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.5 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Cổ phiếu, trái phiếu, chứng quyền và chứng chỉ quỹ	879.248.463.000	775.077.266.500

25.6 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Chứng chỉ quỹ	391.045.136.300	384.330.214.000
Cổ phiếu	49.325.961.690.000	48.925.961.690.000
Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	**49.718.006.826.300**	**49.311.291.904.000**

25.7 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu	238.352.690.000	62.942.590.000

25.8 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.660.422.543.419	5.250.065.410.524
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*5.149.739.526.826*	*4.788.388.946.951*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*510.683.016.593*	*461.676.463.573*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	215.681.258.276	231.568.563.165
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.939.602.930.950	1.964.322.159.675
Tổng cộng	**7.815.706.732.645**	**7.445.956.133.364**

25.9 *Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Tiền gửi thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu của Tổ chức phát hành	191.869.983	191.869.983

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.10 *Phải trả Nhà đầu tư của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7.876.220.961.772	7.446.081.289.186
- *Nhà đầu tư trong nước*	*7.149.856.686.903*	*6.752.836.262.448*
- *Nhà đầu tư nước ngoài*	*510.683.016.593*	*461.676.463.573*
- *Phải trả tiền ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*	*215.681.258.276*	*231.568.563.165*
Tổng cộng	**7.876.220.961.772**	**7.446.081.289.186**

25.11 *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	191.869.983	191.869.983

25.12 *Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải trả phí lưu ký, môi giới chứng khoán	13.125.614.259	13.249.134.345

25.13 *Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải trả nghiệp vụ margin	**12.879.002.028.024**	**14.025.562.882.741**
Phải trả gốc margin *(Thuyết minh số 7.3)*	12.468.621.392.668	13.647.051.723.599
- *Phải trả gốc margin của Nhà Đầu tư trong nước*	*12.468.621.392.668*	*13.647.051.723.599*
Phải trả lãi margin	410.380.635.356	378.511.159.142
- *Phải trả lãi margin của Nhà Đầu tư trong nước*	*410.380.635.356*	*378.511.159.142*
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán *(Thuyết minh 7.3)*	**214.631.835.343**	**672.052.863.604**
- *Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*214.631.835.343*	*671.482.905.802*
- *Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	-	*569.957.802*
Tổng cộng	**13.093.633.863.367**	**14.697.615.746.345**

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

26.1 *Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL*

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
I	**LÃI BÁN**						
1	Cổ phiếu niêm yết	24.204.700	44.719	1.082.414.415.000	986.425.310.129	95.989.104.871	36.672.438.880
2	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	250.000.000	10.587	2.646.775.000.000	2.646.606.706.619	168.293.381	-
3	Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	92.338.514	441.883	40.802.774.721.650	40.300.726.826.808	502.047.894.842	351.561.638.816
4	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	30.749.780.000	15.255.970.000
5	Chứng quyền phát hành niêm yết	288.598.600	1.352	390.272.624.700	435.916.621.772	45.643.997.072	-
	Tổng lãi bán	**655.141.814**		**44.922.236.761.350**	**44.369.675.465.328**	**674.599.070.166**	**403.490.047.696**
II	**LỖ BÁN**						
1	Cổ phiếu niêm yết	41.149.180	40.200	1.654.208.908.000	(1.754.710.899.920)	(100.501.991.920)	(15.904.775.700)
2	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	35.000.000	10.591	370.685.000.000	(370.701.517.868)	(16.517.868)	-
3	Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	177.585.349	138.510	24.597.396.909.704	(24.627.562.851.979)	(30.165.942.275)	(94.398.415.807)
4	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	(33.333.780.000)	(13.095.670.000)
5	Chứng quyền phát hành niêm yết	158.267.000	2.060	325.974.525.000	(304.813.597.111)	(21.160.927.889)	-
	Tổng lỗ bán	**412.001.529**		**26.948.265.342.704**	**(27.057.788.866.878)**	**(185.179.159.952)**	**(123.398.861.507)**
	Tổng cộng	**1.067.143.343**		**71.870.502.104.054**	**17.311.886.598.450**	**489.419.910.214**	**280.091.186.189**

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá trị mua theo sổ kế toán*	*Giá trị thị trường*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại cuối kỳ*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại đầu kỳ*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ*
I	**FVTPL**					
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.443.507.117.213	1.358.389.457.120	(85.117.660.093)	(37.328.885.908)	(47.788.774.185)
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	165.024.897.275	155.150.714.800	(9.874.182.475)	7.861.155.592	(17.735.338.067)
3	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	597.589.469.291	621.332.213.559	23.742.744.268	42.720.672.816	(18.977.928.548)
4	Trái phiếu	13.212.961.654.118	13.292.214.149.963	79.252.495.845	(43.352.218.677)	122.604.714.522
5	Chứng chỉ tiền gửi	3.225.214.345.162	3.225.214.345.162	-	-	-
	Tổng cộng	**18.644.297.483.059**	**18.652.300.880.604**	**8.003.397.545**	**(30.099.276.177)**	**38.102.673.722**

Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chênh lệch tăng về đánh giá lại	330.302.724.596
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại	292.200.050.874
Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ	**38.102.673.722**

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 *Chênh lệch về đánh giá chênh lệch phải trả chứng quyền*

Đơn vị tính: VND

STT	*Danh mục các loại chứng quyền công ty phát hành*	*Giá trị phát hành theo sổ kế toán*	*Giá trị thị trường*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại cuối kỳ*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại đầu kỳ*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ*
I	**Loại Chứng quyền**					
1	CACB2513	-	-	-	117.074.500	(117.074.500)
2	CACB2514	271.016.698	260.950.000	10.066.698	578.100	9.488.598
3	CACB2515	364.015.756	357.632.000	6.383.756	659.200	5.724.556
4	CFPT2527	-	-	-	(94.043.100)	94.043.100
5	CFPT2528	12.939.818.507	7.699.538.000	5.240.280.507	(39.284.800)	5.279.565.307
6	CFPT2529	1.257.331.830	1.247.812.000	9.519.830	1.112.300	8.407.530
7	CHDB2507	-	-	-	(840.758.900)	840.758.900
8	CHDB2508	5.499.679.611	4.882.730.000	616.949.611	(84.472.700)	701.422.311
9	CHDB2509	578.572.664	501.150.000	77.422.664	(13.425.300)	90.847.964
10	CHPG2537	-	-	-	113.458.700	(113.458.700)
11	CHPG2538	1.353.725.884	1.401.543.000	(47.817.116)	213.041.800	(260.858.916)
12	CHPG2539	33.751.389	37.170.000	(3.418.611)	108.593.200	(112.011.811)
13	CMBB2519	-	-	-	(67.300.600)	67.300.600
14	CMBB2520	732.835.809	761.838.000	(29.002.191)	(4.383.600)	(24.618.591)
15	CMBB2521	241.627.695	207.036.000	34.591.695	86.500	34.505.195
16	CMSN2521	1.617.905.311	1.483.616.000	134.289.311	1.055.473.300	(921.183.989)
17	CMSN2522	5.472.487.655	5.146.700.000	325.787.655	(50.770.800)	376.558.455
18	CMWG2523	-	-	-	(2.987.687.700)	2.987.687.700
19	CMWG2524	2.271.441.475	2.601.290.000	(329.848.525)	(234.600)	(329.613.925)
20	CMWG2525	1.229.026.740	1.372.332.000	(143.305.260)	(4.734.500)	(138.570.760)
21	CSTB2531	-	-	-	(158.680.400)	158.680.400
22	CSTB2532	266.013.383	278.355.000	(12.341.617)	3.047.700	(15.389.317)
23	CSTB2533	219.963.804	224.637.000	(4.673.196)	489.100	(5.162.296)
24	CTCB2519	-	-	-	53.016.000	(53.016.000)
25	CTCB2520	477.029.225	460.971.000	16.058.225	(1.728.400)	17.786.625
26	CTCB2521	30.420.947	30.592.000	(171.053)	(1.779.300)	1.608.247
27	CVIB2512	2.079.085.984	1.337.883.000	741.202.984	(10.836.400)	752.039.384
28	CVIB2513	205.934.114	187.200.000	18.734.114	9.778.300	8.955.814
29	CVNM2522	2.712.011.282	2.277.075.000	434.936.282	33.587.600	401.348.682
30	CVNM2523	229.695.035	205.482.000	24.213.035	15.876.900	8.336.135
31	CVPB2527	3.014.151.309	1.000.000.000	2.014.151.309	15.985.400	1.998.165.909
32	CVPB2528	479.270.910	496.850.000	(17.579.090)	2.501.400	(20.080.490)
	Tổng cộng	**43.576.813.017**	**34.460.382.000**	**9.116.431.017**	**(2.615.761.100)**	**11.732.192.117**

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu*

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025*
Từ tài sản tài chính FVTPL	(26.680.439.705)	159.308.591.053
Từ tài sản tài chính HTM	158.385.986.273	91.254.493.151
Từ các khoản cho vay và phải thu	403.986.019.608	300.988.163.263
Tổng cộng	**535.691.566.176**	**551.551.247.467**

27. CHI PHÍ/(HOÀN NHẬP) DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025*
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	2.088.941.398	(1.403.946.112)
Tổng cộng	**2.088.941.398**	**(1.403.946.112)**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025*
Chi phí hoạt động tự doanh	11.675.108.856	9.356.512.960
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	157.626.391.948	100.244.180.822
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	3.345.621.887	2.621.529.416
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	1.016.008.067
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	11.350.605.828	7.120.747.018
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	5.502.392.012
Chi phí dịch vụ khác	7.269.336.474	10.973.651.875
Tổng cộng	**191.267.064.993**	**136.835.022.170**

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (Trình bày lại)*
Chi phí môi giới chứng khoán	111.541.775.638	65.566.495.479
Chi phí hoạt động lưu ký	11.313.055.701	7.120.747.018
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	58.473.390.878	50.155.294.225
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.250.000	98.173.970
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	-	24.154.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.549.946.209	6.336.757.013
Chi phí khác	5.386.646.567	7.533.399.559
Tổng cộng	**191.267.064.993**	**136.835.022.170**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (Trình bày lại)*
Lương và các khoản phúc lợi	18.888.189.926	30.972.982.141
Chi phí thuê văn phòng	14.313.715.667	12.291.639.623
Chi phí công cụ, dụng cụ	283.747.077	257.604.885
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	15.604.985.596	15.863.307.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.002.296.659	45.637.524.052
Chi phí khác	481.657.615	22.660.000
Tổng cộng	**97.574.592.540**	**105.045.717.981**

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bảng ước tính thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**681.341.687.737**	**478.115.402.664**
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	***(51.145.455.784)***	***32.383.136.746***
Các khoản điều chỉnh tăng	304.893.640.003	193.523.537.841
- *Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*10.376.798.072*	-
- *Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL*	*292.200.050.874*	*192.354.342.361*
- *Chi phí dự phòng các khoản cho vay*	*2.088.941.398*	-
- *Chi phí không được trừ khi tính thuế*	*227.849.659*	*1.169.195.480*
Các khoản điều chỉnh giảm	(356.039.095.787)	(161.140.401.095)
- *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức*	*(3.627.381.000)*	*(656.477.351)*
- *Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL*	*(330.302.724.598)*	*(159.079.977.632)*
- *Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay*	-	*(1.403.946.112)*
- *Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*(22.108.990.189)*	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**630.196.231.953**	**510.498.539.410**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**126.039.246.391**	**102.099.707.882**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	386.041.910.415	199.821.282.832
Điều chỉnh thuế các kỳ trước	-	140.583.093
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(386.041.910.381)	(199.961.865.891)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**126.039.246.425**	**102.099.707.916**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") (tiếp theo)

30.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025*
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	72.086.517.149	77.225.090.801
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	7.620.534.746	(6.654.872.946)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	2.346.438.423	-
Số dư cuối kỳ	**82.053.490.318**	**70.570.217.855**

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025*
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	7.620.534.746	(6.654.872.946)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	2.346.438.423	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	**9.966.973.169**	**(6.654.872.946)**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ này được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của kỳ (nếu có). Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông – VND	545.335.468.177	382.529.984.635
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – Cổ phiếu (*)	1.522.299.908	1.522.299.908
Lãi cơ bản trên cổ phiếu – VND/Cổ phiếu (*)	358	251

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	Công ty liên kết
	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
	Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc thường trực, Giám đốc Quản trị hoạt động Công ty, người phụ trách Quản trị Công ty, người được ủy quyền công bố thông tin của bên liên quan
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan
	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan
	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
	Cổ đông sở hữu trên 10% số phiếu có quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan
	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư IPA	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Giám đốc kiêm Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan
	Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA	Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐTV, người đại diện pháp luật bên liên quan
Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Quỹ đầu tư chủ động VND (VNDAF)	Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là thành viên Ban đại diện quỹ
Công ty TNHH Quản lý đầu tư H&H	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐTV, người đại diện pháp luật bên liên quan
	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐTV bên liên quan

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**894.286.969**	**1.366.474.927**
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A	268.049.182	158.718.356
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner	223.743.320	235.160.767
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	221.960.682	866.342.688
Quỹ đầu tư chủ động VND (VNDAF)	169.975.920	106.253.116
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	10.557.865	-
Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**18.513.552.443**	**12.037.461.024**
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA	9.741.875.400	1.168.098.840
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	4.570.958.952	7.911.048.903
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner	1.882.075.088	995.882.535
Công ty Cổ phần đầu tư IPA	948.657.022	716.000.124
Công ty Cổ phần giải pháp Phần mềm Tài chính	654.100.063	621.901.422
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	649.219.251	557.862.533
Ông Vũ Hiền	66.666.667	66.666.667
Lãi tiền gửi giao dịch chứng khoán và vay khác	**2.850.268.848**	**1.257.903.016**
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	1.782.135.717	458.366.943
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	547.879.588	174.898
Công ty Cổ phần giải pháp Phần mềm Tài chính	520.253.543	799.361.175
Lãi trái phiếu đã nhận trong kỳ	**6.962.846.400**	**9.388.861.737**
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A	6.962.846.400	9.388.861.737

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025*
Giao dịch mua chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi	**1.109.433.944.445**	**430.897.041.513**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	951.542.954.665	426.042.128.253
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	157.890.989.780	-
Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	-	4.854.913.260
Giao dịch chuyển nhượng chứng khoán, cổ phần, chứng chỉ tiền gửi	**651.819.676.400**	**58.989.410.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A	614.962.846.400	22.358.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	36.856.830.000	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner	-	36.005.160.000
Công ty Cổ phần đầu tư IPA	-	626.250.000
Giao dịch gốc vay trong kỳ	**49.442.868.033**	**40.757.816.483**
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	28.442.868.033	40.757.816.483
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	21.000.000.000	-
Giao dịch trả gốc vay trong kỳ	**107.218.930.770**	**64.980.476.326**
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	63.718.930.770	64.980.476.326
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	43.500.000.000	-

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**153.705.234**	**110.542.569**
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner	85.031.478	62.728.055
Công ty TNHH quản lý đầu tư H&H	50.107.865	47.174.389
Quỹ đầu tư chủ động VND (VNDAF)	18.565.891	640.125
Phải trả người bán ngắn hạn	**7.473.482.990**	**4.410.653.120**
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA	6.659.784.360	3.683.553.120
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	813.698.630	-
Công ty Cổ phần đầu tư IPA	-	727.100.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	**1.211.898.441**	**795.402.650**
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner	1.211.898.441	682.794.483
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	-	106.457.728
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	-	5.088.791
Công ty Cổ phần đầu tư IPA	-	1.061.648
Vay	**32.639.359.822**	**90.415.422.559**
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	21.000.000.000	43.500.000.000
Công ty Cổ phần giải pháp Phần mềm Tài chính	11.639.359.822	46.915.422.559
Mệnh giá trái phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh	**1.660.400.000.000**	**2.070.500.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	1.560.400.000.000	2.059.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	100.000.000.000	11.500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh	**636.560.000**	**636.560.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	486.000.000	486.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ	150.560.000	150.560.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	**1.300.000.000**	**1.300.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	800.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA	500.000.000	500.000.000

			Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Chứng chỉ quỹ	*Số chứng chỉ quỹ nắm giữ*	*Số chứng chỉ quỹ đang lưu hành*	*Tỷ lệ nắm giữ (%)*	*Số chứng chỉ quỹ nắm giữ*
VNDAF	5.000.000	14.239.646	35,11%	5.000.000

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương, thưởng, thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025*
Lương, thưởng và thù lao	5.217.800.000	3.677.500.001

32.2 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Dưới 01 năm	11.964.984.000	4.180.000.000
Từ 01 – dưới 05 năm	31.281.555.800	32.119.383.800
Từ 05 năm	133.699.890.687	97.737.168.958
Tổng cộng	**176.946.430.487**	**134.036.552.758**

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoài	Bà Nguyễn Thị Hương	Ông Nguyễn Vũ Long